

TỪ NGỮ PHÁI SINH CHỈ MÀU TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN KHÁNH HÀ
(TS, Viện Từ điển học và Bách khoa thư VN)

1. Đặt vấn đề

Có thể nói, người Việt có một kho từ ngữ cực kì phong phú để biểu thị màu sắc. Đáng tiếc là cho đến bây giờ, kho tàng quý giá ấy chưa được tìm hiểu, khai thác thấu đáo. Những công trình đề cập đến màu sắc trong văn hoá chủ yếu thuộc về các nhà dân tộc học, những người nghiên cứu nghệ thuật, văn hoá dân gian,... Đứng trên góc độ ngôn ngữ học, ở Việt Nam mới chỉ có một số ít công trình nghiên cứu về từ chỉ màu như: Bùi Đình Minh 1972, Hoàng Văn Hành 1975, Đào Thân 1993a, 1993b,... Một số công trình sau này (chủ yếu là các luận văn thạc sĩ) có những nghiên cứu kĩ lưỡng hơn về các từ ngữ chỉ màu sắc của tiếng Việt, như các công trình của Nguyễn Khánh Hà 1995, Nguyễn Thị Thu Sương 1999, Bùi Thị Thuý Phương 2004, v.v. Các nghiên cứu trên đề cập đến một số đặc điểm hình thức và ngữ nghĩa của các từ ngữ chỉ màu sắc tiếng Việt, nhưng nói chung chưa được toàn diện và triệt để, cũng như chưa áp dụng được những hướng nghiên cứu mới mẻ của ngôn ngữ học thể giới vào nghiên cứu các từ ngữ chỉ màu tiếng Việt.

Áp dụng lí thuyết về các đơn vị từ vựng chỉ màu cơ bản của Berlin – Kay (1969) và kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Jameson – Alvarado (2003), chúng tôi cho rằng trong tiếng Việt có ba lớp từ ngữ chỉ màu chính: (1) Lớp từ ngữ chỉ màu cơ bản; (2) Lớp từ ngữ chỉ màu phái sinh từ lớp từ ngữ chỉ màu cơ bản (còn gọi là lớp từ ngữ chỉ màu thứ cấp); (3) Lớp từ ngữ chỉ màu cụ thể.

Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu vài nét về lớp từ ngữ chỉ màu phái sinh – lớp từ ngữ có số lượng đơn vị khá lớn, biểu thị những đặc điểm hình thức và ngữ nghĩa rất phong phú đa dạng.

2. Một số đặc điểm của lớp từ ngữ phái sinh chỉ màu tiếng Việt

Trong số các lớp từ ngữ chỉ màu tiếng Việt, lớp từ ngữ chỉ màu phái sinh là lớp từ chủ yếu, có số lượng đơn vị lớn, với đặc điểm chính là khu biệt các sắc thái khác nhau của 9 màu cơ bản. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một số đặc điểm chính của các từ ngữ thuộc lớp này, gồm quan hệ giữa các thành tố tạo nên từ ngữ chỉ màu phái sinh và đặc điểm của các thành tố tạo nên từ ngữ.

2.1 Về quan hệ giữa các thành tố tạo nên từ ngữ chỉ màu phái sinh

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy giữa các thành tố tạo nên các từ ngữ chỉ màu phái sinh tồn tại hai kiểu quan hệ chủ yếu: quan hệ đẳng lập và quan hệ chính phụ. Các từ ngữ chỉ màu phái sinh có quan hệ đẳng lập giữa các thành tố tương đối ít, ví dụ: *trắng đen, đen đỏ, xanh đỏ,...*; còn chủ yếu là các từ ngữ mà giữa các thành tố cấu tạo tồn tại quan hệ chính phụ, ví dụ: *đỏ xám, xanh lá cây, trắng muốt,...*

2.2 Về đặc điểm ý nghĩa của các thành tố tạo nên từ ngữ chỉ màu phái sinh

Đặc điểm ý nghĩa quan trọng nhất của từ ngữ chỉ màu là biểu thị màu sắc, bởi vậy ở đây chúng tôi quan tâm trước hết đến ý nghĩa chỉ màu của các từ ngữ thuộc lớp này. Nhìn chung các từ ngữ thuộc lớp từ ngữ chỉ màu phái sinh gồm hai nhóm. Nhóm thứ nhất là

những từ ngữ mà các thành tố cấu tạo đều biểu thị màu sắc, ví dụ: đỏ hồng, xanh lam, tím đỏ,.. Nhóm thứ hai là những từ ngữ mà chỉ có một thành tố biểu thị màu sắc, còn thành tố kia không biểu thị màu sắc, vd: *đen bóng, xanh lá cây, vàng thơm,..*

2.3. Phân loại lớp từ ngữ chỉ màu phái sinh tiếng Việt

Căn cứ vào quan hệ giữa các thành tố cấu tạo nên từ ngữ chỉ màu phái sinh (xem 2.1), có thể phân loại chúng thành hai tiểu loại sau:

2.3.1. Các từ ngữ mà các thành tố cấu tạo quan hệ với nhau theo kiểu đẳng lập

Đặc điểm chung của tiểu loại này là các thành tố cấu tạo có vai trò bình đẳng với nhau cả về hình thức lẫn ngữ nghĩa. Về mặt ngữ nghĩa, các thành tố cấu tạo nên từ ngữ đều biểu thị màu sắc. Căn cứ vào hình thức ngữ âm của thành tố cấu tạo, tiểu loại này gồm hai nhóm (a) nhóm từ ngữ có quan hệ đẳng lập kiểu lấy âm, và (b) nhóm từ ngữ có quan hệ đẳng lập kiểu ghép nghĩa.

(a) Nhóm từ ngữ có quan hệ đẳng lập kiểu lấy âm

Trong nhóm này, các thành tố trong từ ngữ quan hệ với nhau theo kiểu lấy hoàn toàn. Nói cách khác, đây là dạng thức lấy của 9 từ đơn chỉ màu cơ bản. Phổ biến hơn cả là dạng lấy đôi. Với 9 từ đơn chỉ màu, ta có 9 từ chỉ màu lấy đôi hoàn toàn, trong đó 5 là lấy hoàn toàn không biến thành (*xanh xanh, vàng vàng, đen đen, nâu nâu, hồng hồng*), và 4 là lấy hoàn toàn với hai hình thức có biến thành và không biến thành (*đỏ đỏ/ đỏ đỏ; trắng trắng/ trắng trắng; tím tím/ tím tím; xám xám/ xám xám*). Trong một vài trường hợp, xuất hiện dạng thức lấy tư, ví dụ “*Cầu Thê Húc/Đỏ đỏ đỏ đỏ*” (Trần Đăng Khoa).

(b) Nhóm từ ngữ có quan hệ đẳng lập kiểu ghép nghĩa

Nhóm này gồm các đơn vị: *đen trắng (trắng đen), đỏ đen (đen đỏ), xanh đỏ (đỏ xanh)*. Xét về đơn vị cấu tạo, khó có thể coi đây là các từ phức do tính chất quan hệ lỏng lẻo giữa chúng, do vậy chúng tôi tạm coi

chúng là các tổ hợp từ. Mỗi tổ hợp từ gồm hai thành tố biểu thị hai màu sắc đối lập nhau. Chúng không phải là sự pha trộn các màu: trên thực tế, không có màu nào gọi là màu *đen trắng* hay màu *xanh đỏ*; *đen* pha với *trắng* sẽ thành *xám*, *đỏ* pha với *xanh* sẽ thành *tím*. Điều này phù hợp với thuyết âm dương và lý thuyết màu: trắng thuộc dương, đen thuộc âm; đỏ thuộc dương (màu nóng); xanh thuộc âm (màu lạnh). Bất cứ màu nào cũng tiềm chứa một màu tương phản (nóng hoặc lạnh) với nó. Đỏ thuộc dương phát ra quanh nó một hào quang màu lục thuộc âm; ngược lại, xanh thuộc âm phát ra quanh nó màu vàng cam, thuộc dương. Có thể do sự đối lập tuyệt đối như vậy, những tổ hợp từ này thường không có ý nghĩa vật thể, mà chỉ có ý nghĩa trừu tượng. Chẳng hạn, *trắng đen* có nghĩa: phải hay trái, đúng hay sai, cần phân biệt rạch ròi (*lẫn lộn trắng đen, làm cho rõ trắng đen*). *Đỏ đen* hay *đen đỏ* là tổ hợp gồm hai màu đối cực, *đen* tượng trưng cho vận rủi, vận xấu, *đỏ* tượng trưng cho vận may, vận tốt. Vì vậy *đen đỏ* hay *đỏ đen* biểu thị sự may rủi trong cuộc sống, hoặc ám chỉ việc đánh bạc (vì trong đánh bạc yếu tố may rủi rất quan trọng), ví dụ: “*Mấy bàn tài bàn tổ tôm đương trời chân mấy ông lí trong cuộc đen đỏ...*” (Nguyễn Công Hoan). Tổ hợp từ *xanh đỏ* kém trừu tượng hơn một chút. *Xanh* và *đỏ* đối lập nhau, nếu kết hợp với nhau thì tạo ra sự kịch cỡm, thiếu thâm mỹ. Vì vậy, tuy nói về màu sắc, nhưng *xanh đỏ* không miêu tả sắc màu cụ thể của một sự vật nào, mà thường được dùng để nói lên tính chất loè loẹt, thiếu hài hoà trong kết hợp màu sắc của vật thể: “*Nó là nếp nhà hai tầng muốn phản đối mỹ thuật bằng những khung cửa ngang phè, những cây cột phục phịch và những con rồng, con phượng xanh đỏ vẽ ở ngoài bộ cánh cửa sơn vàng*” (Nguyễn Công Hoan).

2.3.2. Các từ ngữ mà các thành tố cấu tạo quan hệ với nhau theo kiểu chính phụ

Đây là nhóm từ ngữ chủ yếu, với số lượng đơn vị lớn, của lớp từ ngữ chỉ màu phái sinh.

Thành tố chính luôn luôn là từ chỉ màu cơ bản, nên yếu tố để phân biệt những từ này là thành tố phụ. Các thành tố phụ hầu hết là từ đơn tiết (như *xuộm* trong *vàng xuộm*, *bóng* trong *đen bóng*), nhưng cũng có một số là từ đa tiết, hoặc là từ ghép (*nước biển* trong *xanh nước biển*) hoặc là từ láy (*hồng hào* trong *đỏ hồng hào*, *hừng hực* trong *đỏ hừng hực*). Về mặt ngữ nghĩa, các thành tố phụ gồm hai nhóm. Nhóm thứ nhất là những thành tố có nghĩa¹. Nghĩa của các thành tố thuộc nhóm này gồm hai loại: loại biểu thị màu (ví dụ, *nâu* trong *tím nâu*, *trắng* trong *xám trắng*,...) và loại không biểu thị màu (ví dụ, *rêu* trong *xanh rêu*,...). Về đặc điểm từ loại, những thành tố có nghĩa biểu thị màu đều là tính từ, còn loại thứ hai (thành tố có nghĩa không biểu thị màu) có thể là danh từ, tính từ hoặc động từ. Về tính chất quan hệ giữa thành tố phụ và thành tố chính, chỉ có một số thành tố phụ chỉ màu có quan hệ ngữ âm với thành tố chính (tạo thành tổ hợp láy âm, như *xanh xanh*, *đỏ đỏ*), số còn lại có quan hệ ngữ nghĩa với thành tố chính (tạo thành tổ hợp ghép nghĩa, ví dụ, *đỏ tím*, *xanh thếp*, *vàng rực*,...). Nhóm thứ hai gồm những thành tố không rõ nghĩa, ví dụ, *ang* trong *đỏ ang*, *lốp* trong *trắng lốp*, *bọt* trong *xanh bọt*,...

a. Nhóm từ ngữ có quan hệ chính phụ mà thành tố phụ có nghĩa

a1. Những từ ngữ có thành tố phụ biểu thị màu

Qua khảo sát tư liệu, chúng tôi tìm thấy một số đơn vị như sau:

* **Đỏ**

- *đỏ biếc*
- *đỏ hồng*
- *đỏ hung*
- *đỏ tía*
- *đỏ tím*
- *đỏ vàng*
- *đỏ xám*

* **Tím**

- *tím đen*
- *tím biếc*
- *tím hồng*
- *tím nâu*
- *tím xanh*

* **Vàng**

- *vàng đỏ*

- *đỏ nâu*

* **Xanh**

- *xanh biếc*
- *xanh lam*
- *xanh lục*
- *xanh đen*
- *xanh tía*
- *xanh tím*
- *xanh xám*

* **Trắng**

- *trắng hồng*
- *trắng bạch*
- *trắng vàng*
- *trắng xanh*

- *vàng lục*

- *vàng nâu*

* **Nâu**

- *nâu đen*
- *nâu vàng*
- *nâu xám*

* **Đen**

- *đen biếc*
- *đen xám*
- *đen xanh*

* **Hồng**

- *hồng đỏ*

* **Xám**

- *xám đen*
- *xám trắng*

Nhóm từ ngữ này có những đặc điểm đáng chú ý sau:

- Kết cấu của đơn vị gồm hai thành tố chỉ màu, một màu chính và một màu phụ. Màu chính luôn luôn đứng trước (theo trật tự từ tiếng Việt). Do vậy *xanh đen* và *đen xanh* là hai màu khác nhau.

- Hầu hết những đơn vị thuộc nhóm này biểu thị sự pha trộn màu từ những màu cơ bản, và sự khác nhau giữa các màu do màu phụ quyết định. Màu phụ gồm ba loại:

+ Loại 1. Màu phụ là những màu cơ bản, nhưng khi đi vào các tổ hợp màu trên, chúng là màu phụ. Chẳng hạn, *đỏ tím* và *đỏ nâu* đều là màu đỏ, nhưng *đỏ tím* là đỏ ngả tím, *đỏ nâu* là đỏ ngả nâu. Màu phụ có chức năng tạo nên sắc thái màu riêng cho các màu cơ bản. Sự kết hợp giữa các màu chính và phụ thường diễn ra theo hai hướng: (i) Hướng kết hợp giữa các màu cùng nhóm màu nóng hoặc cùng nhóm màu lạnh, vd *đỏ hồng*, *đỏ nâu*, *đỏ vàng*, *vàng đỏ*, *vàng nâu*, *hồng đỏ*, *trắng hồng*, *trắng vàng*, *đen xám*, *đen xanh*, *xám đen*,... (ii) Hướng kết hợp giữa các màu khác nhóm (màu nóng kết hợp với màu lạnh), như *đỏ tím*, *đỏ xám*, *tím nâu*, *tím hồng*, *nâu đen*, *nâu xám*, *xám trắng*.

+ Loại 2. Màu phụ là những màu không cơ bản. Chúng được tạo nên từ những nguyên sắc nhưng ít phổ biến hơn các màu cơ bản. Chúng có tên gọi riêng, ví dụ *hung* (có màu giữa *đỏ* và *vàng*) trong *đỏ hung*, *tía* (màu *tím*

¹ Theo quan điểm của chúng tôi, "có nghĩa" tạm coi là nghĩa của chúng có được giải thích trong từ điển tiếng Việt, (được coi là những mục từ riêng biệt).

đỏ) trong *đỏ tía*, *biếc* (có màu giữa *lục*, và *lam*) trong *xanh biếc*, *đen biếc*...

+ Loại 3. Màu phụ là những màu cơ bản nhưng có tên gọi Hán - Việt, như *lam* (*xanh nước biển*), *lục* (*xanh lá cây*), *bạch* (*trắng*).

a2. Những từ ngữ có thành tố phụ không biểu thị màu

Căn cứ vào đặc trưng từ loại của các thành tố phụ thuộc nhóm này, có thể chia chúng thành hai tiểu nhóm: (i) các từ ngữ có thành tố phụ (không biểu thị màu) là danh từ; (ii) các từ ngữ có thành tố phụ (không biểu thị màu) là động/ tính từ.

(i) Các từ ngữ có thành tố phụ (không biểu thị màu) là danh từ

Các thành tố phụ của những từ ngữ biểu thị màu thuộc nhóm này là các danh từ định danh cụ thể những sự vật (tự nhiên hoặc nhân tạo)

có màu sắc cố định, được dùng để khu biệt sắc thái của màu cơ bản (thành tố chính). Ví dụ *xanh nước biển* và *xanh da trời* – *nước biển* và *da trời* là hai danh từ chỉ sự vật trong thiên nhiên, giúp người bản ngữ phân biệt hai sắc xanh khác nhau thuộc cùng một tông màu cơ bản.

Quan hệ giữa thành tố chính (biểu thị màu cơ bản) và thành tố phụ (chỉ tên gọi sự vật) của các đơn vị này tương đối lỏng lẻo. Trong nhiều trường hợp, người ta có thể bỏ thành tố chỉ màu cơ bản đi, và bản thân danh từ còn lại trở thành đơn vị chỉ màu đặc trưng, ví dụ: (*màu*) *xanh nước biển* → *màu nước biển*. Khả năng chuyển đổi này không hoàn toàn đồng nhất ở tất cả các từ ngữ (xin xem bảng dưới đây về các tổ hợp từ chỉ màu đỏ và xanh):

STT	Tên màu	Khả năng bỏ từ chỉ màu cơ bản		Tên màu sau khi chuyển đổi
		Bỏ được	Không bỏ được	
1.	<i>Đỏ bồ quân</i> (<i>Tím bồ quân</i>)	+		<i>Màu bồ quân</i>
2.	<i>Đỏ chiều</i>	+		<i>Màu chiều</i>
3.	<i>Đỏ gạch</i>	+		<i>Màu gạch</i>
4.	<i>Đỏ son</i>	+		<i>Màu son</i>
5.	<i>Hồng son</i>	+		<i>Màu son</i>
6.	<i>Đỏ vang</i>		+	
7.	<i>Xanh canh hến</i>		+	
8.	<i>Xanh cổ áo</i>			
9.	<i>Xanh cỏm</i>	+		<i>Màu cỏm</i>
10.	<i>Xanh cổ vịt</i>	+		<i>Màu cổ vịt</i>
11.	<i>Xanh công nhân</i>		+	/
12.	<i>Xanh da bát</i>		+	/
13.	<i>Xanh da tre</i>		+	
14.	<i>Xanh da trời</i>	+		<i>Màu da trời</i>
15.	<i>Xanh điệp lục</i>	+		<i>Màu điệp lục</i>
16.	<i>Xanh dương</i>		+	
17.	<i>Xanh hoa lí</i>	+		<i>Màu hoa lí</i>
18.	<i>Xanh hồ thủy</i>	+		<i>Màu hồ thủy</i>
19.	<i>Xanh hoà bình</i>		+	
20.	<i>Xanh lá cây</i>	+		<i>Màu lá cây</i>
21.	<i>Xanh lá mạ</i> (<i>Vàng lá mạ</i>)	+		<i>Màu lá mạ</i>
22.	<i>Xanh lơ</i>	+		<i>Màu lơ</i>
23.	<i>Xanh ngọc bích</i>	+		<i>Màu ngọc bích</i>
24.	<i>Xanh nõn chuối</i>	+		<i>Màu nõn chuối</i>
25.	<i>Xanh nước biển</i>	+		<i>Màu nước biển</i>
26.	<i>Xanh rân lục</i>		+	
27.	<i>Xanh rêu</i>	+		<i>Màu rêu</i>

STT	Tên màu	Khả năng bỏ từ chỉ màu cơ bản		Tên màu sau khi chuyển đổi
		Bỏ được	Không bỏ được	
28.	<i>Xanh sẫm</i>		+	
29.	<i>Xanh thép</i> (<i>Xám thép</i>)	+		<i>Màu thép</i>
30.	<i>Xanh trắng sáo</i>	+		<i>Màu trắng sáo</i>
31.	<i>Xanh ve</i>	+		<i>Màu ve</i>
32.	v.v.			

Bảng 2. Khả năng chuyển đổi của nhóm từ ngữ có thành tố phụ không biểu thị màu

(ii) Những từ ngữ có thành tố phụ (không biểu thị màu) là động/tính từ

Về mặt cấu trúc, hầu hết các từ ngữ thuộc nhóm này được cấu tạo theo trật tự từ tiếng Việt: thành tố chính (chỉ màu) đứng trước, thành tố phụ (không chỉ màu) đứng sau, ví dụ: *đỏ chót, xanh vơi vơi*. Hầu hết các động từ/tính từ làm thành tố phụ là từ đơn tiết (*đặc, bóng, nhạt,...*). Có rất ít thành tố phụ là từ song tiết, và các từ song tiết đó đều ở dạng láy, theo hai kiểu: kiểu láy thứ nhất lặp lại một thành tố phụ đã có trước trong tổ hợp từ chỉ màu, ví dụ: *đỏ hây - đỏ hây hây*; kiểu láy thứ hai không lặp lại một thành tố nào có sẵn, ví dụ: *xanh lóng lánh, đỏ ngùn ngụt*. Ngoài ra, còn tồn tại một số đơn vị có hình thức 4 âm tiết, ví dụ: *đỏ gay đỏ gắt, đỏ hây đỏ húa, đen cộc đen cáy...*

b. Nhóm từ ngữ có quan hệ chính phụ mà thành tố phụ không rõ nghĩa

Đây là những từ ngữ mà thành tố phụ của chúng có tính độc lập rất kém - nếu tách rời chúng khỏi thành tố chính chỉ màu, người ta không thể hiểu được ý nghĩa của chúng, và chúng cũng không có khả năng tồn tại độc lập. Tuy nhiên, khi đứng trong tổ hợp chỉ màu, chúng vẫn mang một ý nghĩa nào đó. Có thể gọi ra một vài nhận xét về con đường hình thành các tổ hợp từ này.

Một số thành tố phụ có thể được tạo ra do sự biến đổi ngữ âm của các thành tố phụ có nghĩa, ví dụ:

Từ ngữ có thành tố phụ có nghĩa	→	Từ ngữ có thành tố phụ không rõ nghĩa
<i>đen mun</i>	→	<i>đen mung</i>
<i>đỏ hung</i>	→	<i>đỏ hun hun</i>
<i>xanh um</i>	→	<i>xanh om</i>
<i>vàng rươi</i>	→	<i>vàng rọi</i>

- Một số thành tố khác có thể là một bộ phận của những tổ hợp từ có nghĩa, sau đó được rút ra, ghép với từ chỉ màu. Ví dụ:

xanh vơi = **xanh** + **vời vơi**
vàng rỡ = **vàng** + **rực rỡ**
trắng nức = **trắng** + **béo nức**

- Một vài thành tố dường như là sự rút gọn của cả một tổ hợp từ so sánh, ví dụ *trắng bóc* có lẽ được rút gọn từ tổ hợp "*trắng như trứng gà bóc*".

- Một số thành tố đứng trong từ ngữ chỉ màu với tư cách là yếu tố láy của từ chỉ màu, như *xao* trong *xanh xao*, *đần* trong *đỏ đần*, *đuối* trong *đen đuối*, *vọt* trong *vàng vọt*, *trẻo* trong *trắng trẻo*, *hào* trong *hồng hào*...

3. Kết luận

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi giới thiệu một số đặc điểm về hình thức và cấu trúc, cũng như một vài nét nghĩa của của lớp từ ngữ chỉ màu phái sinh. Khi đi sâu vào phân tích ngữ nghĩa và bối cảnh sử dụng của các từ ngữ này, chúng ta sẽ thấy vai trò quan trọng của lớp từ ngữ chỉ màu phái sinh trong việc tạo ra bản sắc riêng của phạm trù từ ngữ chỉ màu tiếng Việt. Các từ ngữ chỉ màu phái sinh phản ánh quan niệm của người Việt về sự hoà hợp và tương phản giữa các màu, cảm nhận chủ quan của người Việt về từng sắc thái màu và cách thức người Việt bộc lộ cảm nhận ấy (qua các giác quan, qua trạng thái cơ thể, qua sự liên hệ với môi trường bên ngoài...). Điều thú vị là chính những đặc điểm phi - màu - sắc của các từ ngữ chỉ màu (cộng thêm một số đặc điểm khác như kết cấu bề mặt của sự vật, mức độ tác động và kiểu phản chiếu...) lại tỏ ra có tầm quan trọng lớn, thậm chí quyết định đối với sự phân biệt các

sắc thái màu, chứ không hẳn là các phẩm chất đặc thù của màu sắc như độ sáng - tối, đậm - nhạt, hay vị trí quang phổ.

Tài liệu tham khảo

1. BERLIN, B., AND P. KAY. (1969), *Basic color terms: Their Universality and Growth*, Berkeley: University of California Press.
2. Bùi Thị Thuý Phương (2004), *Các từ chỉ màu sắc đỏ, vàng, đen, trắng, xanh và hàm nghĩa văn hoá của chúng trong tiếng Hán (đối chiếu các từ chỉ màu sắc tương ứng trong tiếng Việt)*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Bùi Đình Minh (1972), *Công trình nghiên cứu thực nghiệm việc mã hoá màu sắc trong tiếng Việt và tiếng Nga*, Tài liệu hội thảo toàn Liên bang lần thứ IV về tâm lí nhà nước học và lí thuyết giao tiếp. M. 1972.
4. Đào Thân (1993a), *Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc tiếng Việt trong sự liên hệ với mấy điều phổ quát*, Tạp chí Ngôn ngữ số 2/1993, tr 11 - 15.
5. Đào Thân (1993b), *Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc tiếng Việt// Việt Nam; những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*, Thông báo khoa học, Hà Nội.
6. JAMESON, K.A and ALVARADO, N. (2003), *Differences in color naming and color salience in Vietnamese and English*, Wiley Periodicals, Inc. Col Res Appl, 28, 113-138, 2003; Published online in Wiley InterScience (www.interscience.wiley.com).
7. Hoàng Văn Hành (1975), *Đặc trưng của những đơn vị từ vựng kiểu au, ngất trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ số 2/1975).
8. Nguyễn Khánh Hà (1995), *Hệ thống từ chỉ màu sắc tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Nguyễn Khánh Hà (2010), *Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Việt*, Báo cáo tham dự Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc 2010.
10. Nguyễn Thị Thu Sương (1999), *Nghiên cứu đặc điểm ngữ nghĩa của các từ chỉ màu sắc trong tiếng Anh*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 26-07-2010)

(**Cách sử dụng** □ tiếp theo trang 43)

Trong thiên hạ có anh giả điếc

Khéo ngơ ngơ ngác ngác ngơ là ngây!

Về ngơ ngơ ngác ngác này rất tương ứng với vẻ *chích chích chỉ chỉ* của ông phỗng đá. Việc sử dụng những từ láy tư này rất hiệu quả trong việc thể hiện tâm thế bất hợp tác của tác giả và những bạn bè cùng chí hướng của ông với bọn quan lại, triều đình tay sai nhà Nguyễn. Cũng trong bài *Anh giả điếc*, Nguyễn Khuyến đã khẳng định: *Lối điếc ấy sau này em muốn học*.

Trong quá trình khảo sát người viết nhận thấy Nguyễn Khuyến rất ưa dùng khuôn vần [ơ], trong đó *ngẩn ngơ* (3 lần), *ngơ ngác* (3 lần), *ngất ngơ* (1 lần), *ngơ ngơ ngác ngác* (1 lần). Những từ này chuộng dùng trong những bài thơ bày tỏ nỗi lòng của tác giả trước thế thái, thời cuộc như: *Ngày xuân dạy các con*, *Cuộc kêu cảm hứng*, *Anh giả điếc*, *Không chồng trông cây bông lông*, *Khuyên Từ Hải hàng...* Bản thân khuôn vần “ơ” trong cấu tạo từ láy với những từ láy âm đầu và có thêm một khuôn vần khác thường để chỉ trạng thái bất định, không hoà nhập- thả hồn vào đâu đó như *thần thờ, thần thơ, vợ vẩn...* Có thể nói việc chuộng dùng khuôn vần này đã phần nào đóng góp cho việc thể hiện tâm trạng bất đắc chí của con người Nguyễn Khuyến trước thời cuộc, vận mệnh của đất nước, dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Huyền, *Nguyễn Khuyến tác phẩm*, NXB KHXH, 1984.
2. Nhiều tác giả, *Thơ văn Nguyễn Khuyến*, NXB Văn học, 1971.
3. Hà Quang Năng, *Dạy và học từ láy ở trường phổ thông*, NXB GD, 2003.
4. Đào Thân, *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, NXB KHXH, 1998.
5. Nguyễn Thị Thu Thuý, *Tìm hiểu giá trị của từ láy trong sử dụng*, ĐHSP Hà Nội, 2004.
6. Tuấn Thành- Anh Vũ (tuyển chọn), *Nguyễn Khuyến- tác phẩm và dư luận*, NXB Văn học, 2002.
7. Viện ngôn ngữ học, *Từ láy những vấn đề còn để ngỏ*, NXB KHXH, 1998.

(Biên tập nhận bài ngày 09-07-2010)